



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 1

Điểm trúng tuyển vào đại học chính quy đợt 2 năm 2025 (tính theo thang điểm 30)

(Kèm theo Thông báo số: 128 /TB-ĐHV, ngày 22 tháng 9 năm 2025
của Trường Đại học Vinh)

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển và chênh lệch điểm ¹	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30)		Điều kiện phụ/ ghi chú
				Phương thức 100	Phương thức 200	
1.	7140202	Giáo dục Tiểu học	D01 (gốc); C01 (+1,0); C03 (+1,0); C04 (+1,0)	24,56	-	
2.	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	D01 (gốc); D14 (+1,0); D15 (+1,0)	23,73	-	Tiếng Anh tính điểm hệ số 2, Tiếng Anh $\geq 6,50$ điểm
3.	7310109	Kinh tế số	A00; A01; C0; D01	24,50	27,50	
4.	7310601	Quốc tế học	D01; D14; D15; D66; X78	18,00	21,00	
5.	7340205	Công nghệ tài chính	A00; A01; C01; D01	20,00	23,00	
6.	7380102	Luật hiến pháp và luật hành chính	C14; C19; C20; D66; X70; X74; X78; X01	18,00	21,00	Ngữ văn hoặc Toán $\geq 6,00$ điểm
7.	7380103	Luật dân sự và tố tụng dân sự	C19; C14; C20; D66; X70; X74; X78; X01	18,00	21,00	Ngữ văn hoặc Toán $\geq 6,00$ điểm
8.	7420201	Công nghệ sinh học (chuyên ngành: Kỹ thuật xét nghiệm y học; Kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường)	A00; B00; A11; D07; X09	18,00	21,00	
9.	7480101	Khoa học máy tính	X26; A01; D07; D08	19,50	22,50	

¹ Tổ hợp gốc và chênh lệch điểm thực hiện theo Thông báo số 96/TB-ĐHV, ngày 04/8/2025 và Thông báo số 102/TB-ĐHV, ngày 15/8/2025; <https://vinhuni.edu.vn/Upload/files/HCTH/202508/Quydoidiemtuongduong.pdf>

TT	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành/ chương trình đào tạo	Tổ hợp xét tuyển và chênh lệch điểm ¹	Điểm trúng tuyển (thang điểm 30)		Điều kiện phụ/ ghi chú
				Phương thức 100	Phương thức 200	
10.	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>chuyên ngành Thiết kế vi mạch</i>)	D01, B03, C01, C02	20,00	23,00	
11.	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông (<i>chuyên ngành kỹ thuật điện tử; Kỹ thuật viễn thông</i>)	D01; B03; C01; C02	20,00	23,00	
12.	7540101	Công nghệ thực phẩm	A00; B00; A11; D07; X09	17,00	20,00	
13.	7580101	Kiến trúc	C01; C03; C04; D01	18,00	21,00	
14.	7580205	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông (<i>chuyên ngành: Kỹ thuật xây dựng cầu đường; Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; Kỹ thuật hạ tầng đô thị</i>)	C01, C04, C14, D01; X01	17,00	20,00	
15.	7620105	Chăn nuôi	B00; B04; C03; C14; D01; X13; X01	16,00	19,00	
16.	7620109	Nông học (<i>chuyên ngành Bảo vệ thực vật</i>)	B00; B08; C02; C03; C14; D01; X01	16,00	19,00	
17.	7620110	Khoa học cây trồng	B00; B08; C02; C03; C14; D01; X01	16,00	19,00	
18.	7620301	Nuôi trồng thủy sản	B00; A00; C04; C14; D01; X01	16,00	19,00	
19.	7850103	Quản lý đất đai (<i>chuyên ngành Quản lý phát triển đô thị và bất động sản</i>)	A00; A09; C04; C14; D01; X21; X01	16,00	19,00	
20.	7640101	Thú y	B00; B04; C03; C14; D01; X13; X01	17,00	20,00	
21.	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	D01; A00; A09; C03; C14; X21; X01	16,00	19,00	